

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

**CÔNG TY TNHH MTV KHAI THÁC CÔNG TRÌNH THỦY LỢI
ĐẮK NÔNG**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022
(đã được kiểm toán)



NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Giám đốc	02 - 03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04 - 05
Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	06 - 24
Bảng cân đối kế toán	06 - 07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	09
Thuyết minh báo cáo tài chính	10 - 24

... 11
CÔNG
TY TNHH
MỘT THÀNH
VIÊN
ĐẮK NÔNG
AGK
AA
NK

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty TNHH MTV Khai thác Công trình thủy lợi Đắk Nông (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022.

CÔNG TY

Công ty TNHH MTV Khai thác Công trình thủy lợi Đắk Nông được thành lập và hoạt động theo Quyết định số 1937/QĐ-UBND ngày 02/12/2010 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Đắk Nông và Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 6400204746 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đắk Nông cấp ngày 14/12/2010, đăng ký thay đổi lần thứ 11 ngày 18/04/2022.

Trụ sở chính của Công ty tại: Số 4 Đường Đinh Tiên Hoàng, phường Nghĩa Tân, TP Gia Nghĩa, tỉnh Đắk Nông.

CHỦ TỊCH CÔNG TY, BAN GIÁM ĐỐC VÀ KIỂM SOÁT VIÊN

Chủ tịch Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này là:

Ông Lê Viết Thuận	Chủ tịch (chuyển công tác từ ngày 01/4/2022 theo Quyết định số 598/QĐ-UBND ngày 24/3/2022 của UBND tỉnh Đắk Nông)
-------------------	---

Các thành viên của Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Thừa Anh	Giám đốc (giao phụ trách điều hành theo chức danh Chủ tịch Công ty từ ngày 01/4/2022 theo Quyết định số 599/QĐ-UBND ngày 24/3/2022 của UBND tỉnh Đắk Nông)
Ông Trần Văn Chạy	Phó Giám đốc
Ông Nguyễn Tường Duy	Phó Giám đốc

Kiểm soát viên trong năm và tại ngày lập báo cáo này là:

Bà Nguyễn Thị Tĩnh	Kiểm soát viên
--------------------	----------------

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hăng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập báo cáo tài chính, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân

Công ty TNHH MTV Khai thác CTTL Đắk Nông

Số 4 Đường Đinh Tiên Hoàng, phường Nghĩa Tân, TP Gia Nghĩa, tỉnh Đắk Nông

thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2022, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Thay mặt Ban Giám đốc



Nguyễn Thừa Anh

Giám đốc

Đắk Nông, ngày 30 tháng 01 năm 2023



Số: 300123.020/BCTC.KT5

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Chủ tịch, Ban Giám đốc và Kiểm soát viên
Công ty TNHH MTV Khai thác CTTL Đắc Nông**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty TNHH MTV Khai thác Công trình thủy lợi Đắc Nông được lập ngày 30/01/2023, từ trang 06 đến trang 24, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty TNHH MTV Khai thác Công trình thủy lợi Đắc Nông chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Chúng tôi không tham gia chứng kiến kiểm kê tài sản cố định của Công ty tại ngày 31/12/2022. Các thủ tục kiểm toán thay thế không mang lại cho chúng tôi đầy đủ các bằng chứng cần thiết để đưa ra ý kiến về tính hiện hữu của các khoản mục này tại ngày 31/12/2022 cũng như ảnh hưởng của chúng tới Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc cùng ngày của Công ty.

Ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của các vấn đề nêu tại đoạn "Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ", báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty TNHH MTV Khai thác Công trình thủy lợi Đắc Nông tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Như trình bày tại Thuyết minh 2.6, Phần Thuyết minh báo cáo tài chính, tại ngày phát hành báo cáo tài chính kèm theo, Công ty chưa thực hiện trích khấu hao đối với các công trình nước sạch nông thôn do Công ty đang thực hiện theo văn bản số 761/STC-GCS&TCĐN ngày 10/05/2022 của Sở Tài chính tỉnh Đắc Nông về việc thẩm định phương án giá nước sạch sinh hoạt nông thôn của Công ty. Theo đó Sở Tài chính có kiến nghị Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (cơ quan quản lý chuyên ngành) trình UBND tỉnh phê duyệt tỷ lệ nước hao hụt và đồng ý việc chưa thực hiện khấu hao đối với các công trình cấp nước nông thôn tập trung do ngân sách nhà nước đầu tư trong phương án giá nước sinh hoạt của Công ty.

Vấn đề cần nhấn mạnh này không làm thay đổi ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính của Công ty TNHH MTV Khai thác Công trình thủy lợi Đắc Nông cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán AAC. Kiểm toán viên đã đưa ra ý kiến kiểm toán ngoại trừ về báo cáo tài chính này tại ngày 26 tháng 01 năm 2022.



Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AAC

Nguyễn Thanh Tùng

Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán số: 0063-2023-002-1

Hà Nội, ngày 30 tháng 01 năm 2023

Trần Thị Mai Hương

Kiểm toán viên

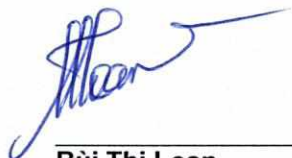
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán số: 0593-2023-002-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2022 VND	01/01/2022 VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		43.334.092.163	41.554.868.981
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	21.513.672.585	23.806.274.781
111	1. Tiền		21.513.672.585	23.806.274.781
130	II. Các khoản phải thu ngắn hạn		21.557.967.912	17.516.136.704
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	4	19.601.749.837	15.770.751.021
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn		59.986.918	93.312.038
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	5	1.896.231.157	1.652.073.645
140	III. Hàng tồn kho	6	72.924.257	96.364.667
141	1. Hàng tồn kho		72.924.257	96.364.667
150	IV. Tài sản ngắn hạn khác		189.527.409	136.092.829
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	7	92.502.873	25.087.364
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		62.139.332	41.521.543
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	11	34.885.204	69.483.922
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		2.769.125.429.145	2.695.247.916.552
220	I. Tài sản cố định		2.767.963.890.659	2.694.134.206.898
221	1. Tài sản cố định hữu hình	9	2.767.956.946.208	2.694.118.929.115
222	- Nguyên giá		2.785.514.255.154	2.709.922.084.746
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(17.557.308.946)	(15.803.155.631)
227	2. Tài sản cố định vô hình	8	6.944.451	15.277.783
228	- Nguyên giá		50.000.000	50.000.000
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(43.055.549)	(34.722.217)
240	II. Tài sản dở dang dài hạn		207.108.191	-
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		207.108.191	-
260	III. Tài sản dài hạn khác		954.430.295	1.113.709.654
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	7	954.430.295	1.113.709.654
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		2.812.459.521.308	2.736.802.785.533

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2022 VND	01/01/2022 VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		33.853.338.500	31.434.498.010
310	I. Nợ ngắn hạn		32.962.139.875	30.543.299.385
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	10	21.454.926.151	20.759.904.902
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		60.000	60.000
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	11	15.861.424	5.736.598
314	4. Phải trả người lao động		4.878.742.750	4.654.262.907
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	12	365.121.723	5.235.051
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	13	2.901.877.686	2.728.854.360
321	7. Dự phòng phải trả ngắn hạn	14	2.187.924.543	2.176.473.599
322	8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		1.157.625.598	212.771.968
330	II. Nợ dài hạn		891.198.625	891.198.625
331	1. Phải trả người bán dài hạn	10	781.620.000	781.620.000
343	2. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	15	109.578.625	109.578.625
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		2.778.606.182.808	2.705.368.287.523
410	I. Vốn chủ sở hữu	16	2.725.794.586.190	2.659.808.822.035
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		2.682.945.747.112	2.602.214.518.368
418	2. Quỹ đầu tư phát triển		936.466.466	434.767.657
421	3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		7.587.989.612	5.399.426.010
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		3.148.102.201	2.388.957.861
421b	- LNST chưa phân phối năm nay		4.439.887.411	3.010.468.149
422	4. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản		34.324.383.000	51.760.110.000
430	II. Nguồn kinh phí và quỹ khác		52.811.596.618	45.559.465.488
431	1. Nguồn kinh phí		(8.134.884.582)	1.536.731.288
432	2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ		60.946.481.200	44.022.734.200
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		2.812.459.521.308	2.736.802.785.533



Bùi Thị Loan

Người lập biểu – Kế toán trưởng



Nguyễn Thừa Anh

Giám đốc

Đắk Nông, ngày 30 tháng 01 năm 2023

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Năm 2022

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	17	47.138.726.518	43.045.734.883
10	2. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		47.138.726.518	43.045.734.883
11	3. Giá vốn hàng bán	18	37.701.678.523	34.608.875.189
20	4. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		9.437.047.995	8.436.859.694
21	5. Doanh thu hoạt động tài chính	19	30.756.453	18.763.217
26	6. Chi phí quản lý doanh nghiệp	20	4.972.444.872	5.447.519.108
30	7. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		4.495.359.576	3.008.103.803
31	8. Thu nhập khác	21	61.500.000	15.892.000
32	9. Chi phí khác	22	108.324.634	6.596.611
40	10. Lợi nhuận khác		(46.824.634)	9.295.389
50	11. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		4.448.534.942	3.017.399.192
51	12. Chi phí thuế TNDN hiện hành	23	8.647.531	6.931.043
60	13. Lợi nhuận sau thuế TNDN		<u>4.439.887.411</u>	<u>3.010.468.149</u>


Bùi Thị Loan

Người lập biểu – Kế toán trưởng




Nguyễn Thừa Anh

Giám đốc

Đắc Nông, ngày 30 tháng 01 năm 2023

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Năm 2022
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		4.448.534.942	3.017.399.192
	2. Điều chỉnh cho các khoản		1.743.181.138	1.902.364.942
02	- Khấu hao tài sản cố định và Bất động sản đầu tư		1.762.486.647	1.921.128.159
03	- Các khoản dự phòng		11.450.944	-
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(30.756.453)	(18.763.217)
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		6.191.716.080	4.919.764.134
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(4.036.497.810)	2.820.968.124
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		23.440.410	17.364.740
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả		1.462.535.916	15.894.898.609
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		91.863.850	169.451.141
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		-	3.999.642.230
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(804.771.370)	(5.636.627.623)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		2.928.287.076	22.185.461.355
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và tài sản dài hạn khác		(5.251.645.725)	(12.307.747.018)
27	2. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		30.756.453	18.763.217
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(5.220.889.272)	(12.288.983.801)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		(2.292.602.196)	9.896.477.554
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		23.806.274.781	13.909.797.227
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	3	21.513.672.585	23.806.274.781

Bùi Thị Loan

Người lập biểu – Kế toán trưởng



Nguyễn Thừa Anh

Giám đốc

Đắk Nông, ngày 30 tháng 01 năm 2023

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Năm 2022

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty TNHH MTV Khai thác Công trình thủy lợi Đắc Nông được thành lập và hoạt động theo Quyết định số 1937/QĐ-UBND ngày 02/12/2010 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Đắk Nông và Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 6400204746 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đắk Nông cấp ngày 14/12/2010, đăng ký thay đổi lần thứ 11 ngày 18/04/2022.

Chủ sở hữu của Công ty là Ủy Ban Nhân dân tỉnh Đắk Nông.

Trụ sở chính của Công ty tại: Số 4 đường Đình Tiên Hoàng, phường Nghĩa Tân, TP Gia Nghĩa, tỉnh Đắk Nông.

Vốn điều lệ của Công ty là 2.165.379.352.059 VND.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là 186 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 là 193 người).

Lĩnh vực hoạt động chính: Vận hành hệ thống tưới tiêu nước phục vụ sản xuất nông nghiệp; quản lý vốn và thủy lợi phí trên địa bàn tỉnh Đắk Nông.

Ngành nghề kinh doanh

- Khai khoáng khác chưa được phân vào đâu;
Chi tiết: Khai thác công trình thủy lợi nhằm mục đích tưới tiêu nước phục vụ sản xuất nông nghiệp, sinh hoạt và các ngành kinh tế khác;
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan;
- Hoạt động tư vấn quản lý;
- Hoàn thiện công trình xây dựng;
- Xây dựng công trình công ích;
- Nuôi trồng thủy sản trên các hồ chứa do Công ty quản lý;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác; xây dựng các công trình thủy lợi vừa và nhỏ.

Các chi nhánh trực thuộc

STT	Chi nhánh	Địa chỉ
1	Chi nhánh huyện Đắk Song	Thị trấn Đức An, huyện Đắk Song, tỉnh Đắk Nông;
2	Chi nhánh huyện Đắk Glong	Xã Quảng Khê, huyện Đắk Glong, tỉnh Đắk Nông;
3	Chi nhánh huyện Krông Nô	Thị trấn Đắk Mâm, huyện Krông Nô, tỉnh Đắk Nông;
4	Chi nhánh huyện Cư Jút	Thị trấn Ea T-Ling, huyện Cư Jút, tỉnh Đắk Nông;
5	Xí nghiệp Xây dựng và dịch vụ (*)	Khu hành chính Sùng Đức, Tổ dân phố 3, phường Nghĩa Tân, thành phố Gia Nghĩa, tỉnh Đắk Nông;
6	Chi nhánh huyện Đắk Mil	Thôn 3, xã Đắk Lao, huyện Đắk Mil, tỉnh Đắk Nông;
7	Ban quản lý dự án	Số 4, Đình Tiên Hoàng, phường Nghĩa Tân, thành phố Gia Nghĩa, tỉnh Đắk Nông;
8	Chi nhánh huyện Đắk R'Lấp	Thị trấn Kiến Đức, huyện Đắk R'Lấp, tỉnh Đắk Nông;
9	Chi nhánh thành phố Gia Nghĩa	Khu hành chính Sùng Đức, Tổ dân phố 3, phường Nghĩa Tân, thành phố Gia Nghĩa, tỉnh Đắk Nông;
10	Chi nhánh huyện Tuy Đức	Xã Đắk Búk So, huyện Tuy Đức, tỉnh Đắk Nông.

Các Chi nhánh, Xí nghiệp hoạt động phụ thuộc, hạch toán báo sổ.

(*) Xí nghiệp đã đăng ký tạm ngừng hoạt động đến ngày 19/02/2023.

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2018/TT-BTC ngày 21/03/2018 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3. Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

2.4. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.5. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.6. Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 25 năm
- Máy móc thiết bị	06 - 10 năm
- Phương tiện vận tải	10 năm
- Phần mềm quản lý	06 năm

Công ty thực hiện trích khấu hao theo hướng dẫn tại Thông tư số 73/2018/TT-BTC ngày 15/08/2018 của Bộ Tài chính, theo đó, một số tài sản cố định thuộc các loại sau không phải trích khấu hao:

- Tài sản là máy móc thiết bị, dây chuyền sản xuất, tài sản được xây đắp bằng đất, xây đúc bằng bê tông của các công trình trực tiếp phục vụ tưới nước, tiêu nước, cấp nước (như hồ, đập, kênh, mương,...);
- Máy bơm nước từ 8.000 m³/giờ trở lên cùng với vật kiến trúc để sử dụng vận hành công trình.

Các công trình nước sạch nông thôn chưa được tính khấu hao do Công ty thực hiện theo văn bản số 761/STC-GCS&TCĐN ngày 10/05/2022 của Sở Tài chính tỉnh Đắk Nông về việc thẩm định phương án giá nước sạch sinh hoạt nông thôn của công ty. Theo đó Sở Tài chính có kiến nghị Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (cơ quan quản lý chuyên ngành) trình UBND tỉnh phê duyệt tỷ lệ nước hao hụt và đồng ý việc chưa thực hiện khấu hao đối với các công trình cấp nước nông thôn tập trung do ngân sách nhà nước đầu tư trong phương án giá nước sinh hoạt của Công ty.

2.7. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí trả trước của Công ty bao gồm:

- Công cụ và dụng cụ bao gồm các vật dụng mà Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi loại thấp hơn 30 triệu đồng và do đó không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian không quá 36 tháng.
- Chi phí trả trước khác (cước phí phần mềm,...) ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng căn cứ vào thời gian sử dụng.

2.8. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

2.9. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong năm tài chính nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của năm tài chính.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.10. Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Tổng Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ kế toán. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

2.11. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được phân phối theo các quy định tại Nghị định số 91/2015/NĐ-CP, Nghị định 32/2018/NĐ-CP ngày 08/03/2018 và Thông tư số 36/2021/TT-BTC ngày 26/5/2021.

2.12. Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn.

Doanh thu cung cấp dịch vụ bao gồm doanh thu cung cấp sản phẩm dịch vụ thủy lợi (công ích thủy lợi và thủy lợi khác) và doanh thu cung cấp dịch vụ cấp nước sinh hoạt tập trung nông thôn.

Doanh thu dịch vụ thủy lợi phí là khoản thu từ cung cấp dịch vụ phục vụ mục đích thủy lợi, được cấp từ nguồn ngân sách hoặc thu của đơn vị sử dụng dịch vụ không thuộc đối tượng được hỗ trợ và được ghi nhận căn cứ hồ sơ nghiệm thu sản lượng thực hiện giữa Công ty và các đơn vị sử dụng dịch vụ.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (02) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.13. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

2.14. Thuế

a) Thuế Giá trị gia tăng

Thuế GTGT đầu vào được hạch toán theo phương pháp khấu trừ. Hoạt động tưới tiêu, nạo vét kênh mương nội đồng không chịu thuế GTGT;

Thuế suất thuế GTGT đầu ra đối với hoạt động Dịch vụ đào đắp, nạo vét kênh, mương, ao hồ phục vụ sản xuất nông nghiệp của Công ty là 5% (không bao gồm hoạt động nạo, vét kênh mương nội đồng phục vụ sản xuất nông nghiệp từ nguồn thủy lợi phí);

Thuế suất thuế GTGT đầu ra đối với dịch vụ cung cấp nước sinh hoạt tập trung nông thôn là 5%;

Thuế suất GTGT đầu ra đối với hoạt động khác của Công ty là 10%.

b) Thuế Thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

Thuế suất thuế TNDN năm hiện hành.

Trong năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022, Công ty được áp dụng các mức thuế suất thuế TNDN như sau:

- Thuế suất 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh chịu thuế;
- Không chịu thuế đối với các thu nhập phát sinh từ dịch vụ tưới, tiêu nước, nạo vét kênh, mương nội đồng không chịu thuế thu nhập doanh nghiệp.

2.15. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.16. Thông tin bộ phận

Do Công ty chủ yếu hoạt động kinh doanh trong lĩnh vực vận hành hệ thống tưới tiêu nước phục vụ sản xuất nông nghiệp; quản lý vốn và thủy lợi phí trên địa bàn tỉnh Đắk Nông nên Công ty không lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý.

3 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Tiền mặt	494.027.244	486.787.636
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	21.019.645.341	23.047.095.145
Tiền đang chuyển	-	272.392.000
	21.513.672.585	23.806.274.781

4 PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Bên khác	19.601.749.837	-	15.770.751.021	-
Sở tài chính tỉnh Đắk Nông	19.552.591.337	-	15.730.779.665	-
Công ty TNHH MTV Cà phê Thuận An	-	-	36.719.856	-
Các đối tượng khác	49.158.500	-	3.251.500	-
	19.601.749.837	-	15.770.751.021	-

5 PHẢI THU KHÁC NGẮN HẠN

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Tạm ứng	1.377.260	-	10.589.767	-
Phải thu khác	1.894.853.897	-	1.641.483.878	-
Giá trị bị cắt giảm theo Quyết định Thanh tra Tỉnh	721.698.573	-	735.313.418	-
- Xí nghiệp xây dựng và dịch vụ	659.773.573	-	672.409.000	-
- Công ty TNHH Dịch vụ và Xây dựng Linh Phát	61.925.000	-	62.904.418	-
Chi vượt Quỹ phúc lợi	840.820.460	-	906.170.460	-
Thuế TNCN phải thu của người lao động	107.383.041	-	-	-
Phải thu tiền nước sạch các chi nhánh, huyện	208.286.210	-	-	-
Các khoản phải thu khác	16.665.613	-	-	-
	1.896.231.157	-	1.652.073.645	-

6 HÀNG TỒN KHO

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	72.804.257	-	96.364.667	-
Công cụ, dụng cụ	120.000	-	-	-
	72.924.257	-	96.364.667	-

7 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	<u>31/12/2022</u>	<u>01/01/2022</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
a) Ngắn hạn		
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	92.502.873	25.087.364
	<u>92.502.873</u>	<u>25.087.364</u>
b) Dài hạn		
Công cụ dụng cụ xuất dùng	925.368.328	1.035.455.310
Chi phí trả trước dài hạn khác	29.061.967	78.254.344
	<u>954.430.295</u>	<u>1.113.709.654</u>

8 TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	<u>Phần mềm quản lý</u>	<u>Cộng</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Nguyên giá		
Số dư đầu năm	50.000.000	50.000.000
Số dư cuối năm	<u>50.000.000</u>	<u>50.000.000</u>
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu năm	34.722.217	34.722.217
- Khấu hao trong năm	8.333.332	8.333.332
Số dư cuối năm	<u>43.055.549</u>	<u>43.055.549</u>
Giá trị còn lại		
Tại ngày đầu năm	15.277.783	15.277.783
Tại ngày cuối năm	<u>6.944.451</u>	<u>6.944.451</u>

9 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá				
Số dư đầu năm	2.700.273.994.186	8.530.090.560	1.118.000.000	2.709.922.084.746
- Đầu tư XD CB hoàn thành	9.419.749.000	-	-	9.419.749.000
- Nhận bàn giao Công trình nước sinh hoạt	60.363.237.744	-	-	60.363.237.744
- Tăng khác do đầu tư nâng cấp	5.837.323.664	-	-	5.837.323.664
- Quyết toán dự án hoàn thành giảm (28.140.000)	(28.140.000)	-	-	(28.140.000)
Số dư cuối năm	2.775.866.164.594	8.530.090.560	1.118.000.000	2.785.514.255.154
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	7.342.590.679	7.361.198.194	1.099.366.758	15.803.155.631
- Khấu hao trong năm	994.883.040	740.637.033	18.633.242	1.754.153.315
Số dư cuối năm	8.337.473.719	8.101.835.227	1.118.000.000	17.557.308.946
Giá trị còn lại				
Tại ngày đầu năm	2.692.931.403.507	1.168.892.366	18.633.242	2.694.118.929.115
Tại ngày cuối năm	2.767.528.690.875	428.255.333	-	2.767.956.946.208

- Nguyên giá các tài sản cố định hữu hình đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2022 (không bao gồm các TSCĐ không phải trích khấu hao) là: 2.436.965.930 VND (tại ngày 01/01/2022 là 2.212.682.650 VND).

10 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Số có khả	Giá trị	Số có khả
	VND	năng trả nợ VND	VND	năng trả nợ VND
a) Ngắn hạn				
Công ty TNHH MTV Đầu tư Xây dựng T&Q	2.081.330.000	2.081.330.000	337.568.000	337.568.000
Công ty TNHH Hoàng Phú Thành	1.018.876.000	1.018.876.000	-	-
Công ty TNHH An Vũ	3.011.670.000	3.011.670.000	502.169.000	502.169.000
Công ty TNHH Đầu tư xây dựng Khang Việt Phát	294.992.000	294.992.000	1.692.281.000	1.692.281.000
Công ty TNHH MTV Phước Sang	919.879.000	919.879.000	706.829.000	706.829.000
Công ty TNHH Xây dựng Hoàng Lâm Đắk Nông	1.109.490.000	1.109.490.000	-	-
Công ty TNHH Quang Mạnh	4.660.105.000	4.660.105.000	7.063.248.000	7.063.248.000
Công ty TNHH Xây dựng và công nghệ Long Hưng	1.883.134.350	1.883.134.350	1.689.120.350	1.689.120.350
Công ty CP Thương mại dịch vụ xây dựng ĐMT Nhân Thủy	323.462.950	323.462.950	1.978.074.600	1.978.074.600
Các đối tượng khác	6.151.986.851	6.151.986.851	6.790.614.952	6.790.614.952
	21.454.926.151	21.454.926.151	20.759.904.902	20.759.904.902
b) Dài hạn				
Công ty CP Đông Bắc	781.620.000	781.620.000	781.620.000	781.620.000
	781.620.000	781.620.000	781.620.000	781.620.000

11 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số phải thu cuối năm	Số phải nộp cuối năm
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	-	-	138.330.431	138.330.431	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	40.202.509	-	8.647.531	-	31.554.978	-
Thuế thu nhập cá nhân	5.934.423	-	147.371.308	144.470.759	3.033.874	-
Thuế tài nguyên	-	4.259.850	80.939.620	77.208.870	-	7.990.600
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	23.346.990	-	84.802.067	61.751.429	296.352	-
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	1.476.748	39.004.888	32.610.812	-	7.870.824
	69.483.922	5.736.598	499.095.845	454.372.301	34.885.204	15.861.424

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

12 CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Trích trước chi phí tiền lương phép	363.226.952	-
Chi phí phải trả khác	1.894.771	5.235.051
	365.121.723	5.235.051

13 PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	52.764.429	2.059.197
Bảo hiểm xã hội	433.451.636	33.813.907
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	1.359.528.000	1.805.546.000
Phải nộp Ngân sách theo Quyết định Thanh tra Tỉnh	721.698.573	735.313.418
Các khoản phải trả, phải nộp khác	334.435.048	152.121.838
- Ban Quản lý dự án	81.280.609	90.621.838
- Các đối tượng khác	253.154.439	61.500.000
	2.901.877.686	2.728.854.360

14 DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Chi phí sửa chữa lớn Đập tạm, nâng cao ngưỡng	126.750.000	122.615.600
Chi phí sửa đổi bổ sung định mức kinh tế kỹ thuật	158.083.999	1.045.072.999
Chi phí cấm mốc công trình thủy lợi (i)	669.014.072	987.186.000
Chi phí bảo trì 19 công trình danh mục năm 2021	21.599.000	21.599.000
Chi phí sửa chữa thường xuyên công trình thủy lợi (i)	1.212.477.472	-
	2.187.924.543	2.176.473.599

(i) Số dư tại thời điểm 31/12/2022 là các khoản chi phí đã thực hiện xong nhưng chưa hoàn nhập. Căn cứ điểm c, khoản 5 điều 7 thông tư 73/2018/TT-BTC của Bộ Tài chính: "Kinh phí sửa chữa lớn tài sản chỉ được dùng để sửa chữa, nâng cấp công trình thủy lợi, không được dùng vào việc khác, không được chuyển thành lãi của đơn vị khai thác công trình thủy lợi. Trường hợp không dùng hết thì kết chuyển kinh phí sang năm sau để tiếp tục thực hiện công tác sửa chữa lớn".

15 QUỸ PHÁT TRIỂN KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Quỹ phát triển khoa học và công nghệ (i)	109.578.625	109.578.625
	109.578.625	109.578.625

(i) Quỹ phát triển khoa học và công nghệ được Công ty trích lập từ tháng 11 năm 2016, đến 31/12/2022 đã quá 6 năm.

16 VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Nguồn vốn đầu tư XDCB	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	2.577.140.426.268	434.767.657	2.388.957.861	20.508.758.000	2.600.472.909.786
Tăng vốn trong năm trước	25.074.092.100	-	-	-	25.074.092.100
Lãi trong kỳ trước	-	-	3.010.468.149	-	3.010.468.149
Tăng trong năm	-	-	-	43.958.150.000	43.958.150.000
Giảm trong năm	-	-	-	(12.706.798.000)	(12.706.798.000)
Số dư cuối năm trước	2.602.214.518.368	434.767.657	5.399.426.010	51.760.110.000	2.659.808.822.035
Số dư đầu năm nay	2.602.214.518.368	434.767.657	5.399.426.010	51.760.110.000	2.659.808.822.035
Tăng vốn trong năm (i)	80.731.228.744	-	-	-	80.731.228.744
Lãi trong kỳ này	-	-	4.439.887.411	-	4.439.887.411
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	501.698.809	(501.698.809)	-	-
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	(1.749.625.000)	-	(1.749.625.000)
Tăng trong năm	-	-	-	2.960.404.000	2.960.404.000
Giảm trong năm (i)	-	-	-	(20.396.131.000)	(20.396.131.000)
Số dư cuối năm nay	2.682.945.747.112	936.466.466	7.587.989.612	34.324.383.000	2.725.794.586.190

(i) Vốn đầu tư của chủ sở hữu tăng trong năm là do Công ty tiếp nhận bàn giao 78 công trình cấp nước sinh hoạt tập trung nông thôn và quyết toán dự án hoàn thành từ nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản.

b) Các quỹ của công ty

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
- Quỹ đầu tư phát triển	936.466.466	434.767.657
	936.466.466	434.767.657

17 TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Doanh thu Dịch vụ công ích thủy lợi	44.401.317.200	42.934.874.912
Doanh thu cấp nước sinh hoạt nông thôn	2.737.409.318	110.859.971
	47.138.726.518	43.045.734.883

18 GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Giá vốn Dịch vụ công ích thủy lợi	34.688.907.551	34.445.122.626
Giá vốn cấp nước sinh hoạt nông thôn	3.012.770.972	163.752.563
	37.701.678.523	34.608.875.189

19 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Lãi tiền gửi	30.756.453	18.763.217
	30.756.453	18.763.217

20 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Chi phí nhân công	1.406.747.262	1.795.074.224
Chi phí công cụ, dụng cụ, đồ dùng	663.556.075	528.636.895
Chi phí khấu hao tài sản cố định	255.640.218	376.279.654
Thuế, phí và lệ phí	96.505.715	65.480.442
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.188.062.864	879.520.523
Chi phí khác bằng tiền	1.361.932.738	1.802.527.370
	4.972.444.872	5.447.519.108

21 THU NHẬP KHÁC

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Tiền cho thuê mặt thoáng	-	15.892.000
Thu nhập khác	61.500.000	-
	61.500.000	15.892.000

22 CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Lãi chậm nộp bảo hiểm	14.646.634	6.596.611
Các khoản phạt vi phạm hành chính	40.000.000	-
Các khoản khác	53.678.000	-
	108.324.634	6.596.611

23 CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh chính		
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	4.448.534.942	3.017.399.192
Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
Các khoản điều chỉnh giảm	(4.405.297.289)	(2.982.743.975)
- Thu nhập không chịu thuế từ nguồn thủy lợi phi	(4.405.297.289)	(2.982.743.975)
Thu nhập chịu thuế TNDN	43.237.653	34.655.217
Chi phí thuế TNDN hiện hành	8.647.531	6.931.043
Các khoản điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm		
Thuế TNDN phải nộp đầu năm	(40.202.509)	(47.133.552)
Thuế TNDN đã nộp trong năm		-
Thuế TNDN phải nộp cuối kỳ từ hoạt động kinh doanh	(31.554.978)	(40.202.509)
Tổng thuế TNDN phải nộp cuối năm	(31.554.978)	(40.202.509)

24 CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	2.456.135.802	940.477.531
Chi phí nhân công	23.005.101.415	20.584.147.609
Chi phí công cụ, dụng cụ, đồ dùng	1.054.643.932	1.067.456.525
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.762.486.647	1.921.128.159
Thuế, phí và lệ phí	203.704.303	71.217.040
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.468.420.719	3.351.344.242
Chi phí khác bằng tiền	11.722.100.577	12.120.623.191
	42.672.593.395	40.056.394.297

25. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên báo cáo tài chính này.

26. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 đã được Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán AAC kiểm toán.



Bùi Thị Loan
Người lập biểu – Kế toán trưởng



Nguyễn Thừa Anh
Giám đốc
Đắk Nông, ngày 30 tháng 01 năm 2023



HĂNG KIỂM TOÁN AASC

AASC TẠI HÀ NỘI - TRỤ SỞ CHÍNH

T: (84) 24 3824 1990 | **F:** (84) 24 3825 3973

E: aasc@aasc.com.vn

A: Số 1 Lê Phụng Hiểu, Hoàn Kiếm, Hà Nội, Việt Nam

AASC TẠI TP HỒ CHÍ MINH

T: (84) 28 3945 0505 - (84) 28 3945 0606 | **F:** (84) 28 3945 1106

E: aaschcm@aasc.com.vn

A: Tầng 3, Tòa nhà Galaxy 9, số 9 Nguyễn Khoái, Phường 1, Quận 4, Tp Hồ Chí Minh, Việt Nam

AASC TẠI QUẢNG NINH

T: (84) 203 3627 571 | **F:** (84) 203 3627 572

E: aascqn@aasc.com.vn

A: Số 8 Chu Văn An, Hạ Long, Quảng Ninh, Việt Nam